

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 664 /2005/QĐ-UB

Quảng Ninh, ngày 03 tháng 3 năm 2005

QUYẾT ĐỊNH CỦA UBND TỈNH

**"V/v Phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai thành phố Hạ Long
thời kỳ 2004 - 2010"**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

- Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân ngày 26/11/2003.
- Căn cứ Luật Đất đai số 13/2003-QH11 ngày 26/11/2003.
- Căn cứ Nghị định số 68/2001/NĐ-CP ngày 01/10/2001 của Chính phủ về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai và Thông tư hướng dẫn số 1842/2001/TT-TCDC ngày 01/11/2001 của Tổng cục Địa chính.
- Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại tờ trình số 304/TT-TNMT ngày 21/02/2005 về việc đề nghị phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai thành phố Hạ Long, thời kỳ 2004-2010.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai thành phố Hạ Long, thời kỳ 2004-2010 với các nội dung sau:

I. NỘI DUNG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2010.

1.1 Diện tích, cơ cấu các loại đất.

TT	Loại đất	Hiện trạng năm 2003		Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên.	22250,0	100,0	22250,0	100,0	22250,0	100,0
1.	Đất nông nghiệp.	7722,43	34,70	7279,88	32,72	7333,70	32,96
1.1.	Đất sản xuất nông nghiệp.	1247,10	5,60	1139,69	5,12	602,47	2,70
1.1.1.	Đất trồng cây hàng năm.	594,55	2,67	509,71	2,29	124,36	0,56
	Trong đó: đất trồng lúa.	513,30	2,30	463,98	2,09	50,65	0,23
1.1.2.	Đất trồng cây lâu năm.	652,55	2,93	629,98	2,83	478,11	2,15
1.2.	Đất lâm nghiệp.	5153,57	23,16	5114,47	22,98	6610,08	29,71
1.2.1.	Đất rừng sản xuất.	1235,11	5,56	1234,31	5,55	950,11	4,27
1.2.2.	Đất rừng phòng hộ.	3339,52	15,0	3471,54	15,60	5285,42	23,75
1.2.3.	Rừng đặc dụng.	578,94	2,60	408,62	1,84	374,55	1,69
1.3.	Đất nuôi trồng thủy sản.	1319,41	5,93	1023,43	4,60	69,86	0,31

1.4.	Đất nông nghiệp khác.	2,35	0,01	2,29	0,01	51,29	0,23
2.	Đất phi nông nghiệp.	7386,43	33,20	8849,55	39,77	11723,37	52,69
2.1.	Đất ở.	1359,31	6,10	1626,69	7,31	2272,79	10,21
2.1.1.	Đất ở tại nông thôn.	154,65	0,69	157,85	0,71		
2.1.2.	Đất ở tại đô thị.	1204,66	5,41	1468,84	6,60	2272,79	10,21
2.2.	Đất chuyên dùng.	3641,67	16,37	4814,81	21,64	7032,53	31,61
2.2.1.	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp.	27,87	0,12	34,33	0,15	43,73	0,20
2.2.2.	Đất quốc phòng, an ninh.	1213,28	5,46	1341,00	6,02	1341,00	6,02
2.2.3.	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.	1603,98	7,21	2271,38	10,21	3498,03	15,72
2.2.3.1.	Đất khu công nghiệp.	137,04	0,62	370,04	1,66	648,60	2,92
2.2.3.2.	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh.	547,40	2,46	963,50	4,33	1803,86	8,11
2.2.3.3.	Đất cho hoạt động khoáng sản.	784,27	3,52	784,27	3,52	865,00	3,89
2.2.3.4.	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ.	135,27	0,61	153,57	0,69	180,57	0,81
2.2.4.	Đất công cộng.	796,54	3,58	1168,10	5,25	2149,77	9,66
2.2.4.1.	Đất giao thông.	574,41	2,58	908,66	4,08	1305,44	5,87
2.2.4.2.	Đất thủy lợi.	50,51	0,23	50,51	0,23	50,51	0,23
2.2.4.3.	Đất cơ sở văn hoá.	53,22	0,24	63,37	0,28	310,15	1,39
2.2.4.4.	Đất cơ sở y tế.	16,64	0,07	16,97	0,08	22,74	0,10
2.2.4.5.	Đất giáo dục - đào tạo.	47,05	0,21	55,83	0,25	87,64	0,39
2.2.4.6.	Đất thể dục - thể thao.	16,58	0,07	23,13	0,10	314,76	1,41
2.2.4.7.	Đất có di tích, danh thắng.	23,93	0,11	28,33	0,13	28,33	0,13
2.2.4.8.	Đất bãi thải, xử lý chất thải.	14,20	0,06	21,30	0,10	30,20	0,14
2.3.	Đất tôn giáo, tín ngưỡng.	0,34		0,34		0,34	
2.4.	Đất nghĩa trang, nghĩa địa.	49,31	0,22	62,31	0,28	72,31	0,33
2.5.	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng.	2335,37	10,51	2335,37	10,51	2335,37	10,51
2.6.	Đất phi nông nghiệp khác.	0,43		10,03	0,04	10,03	0,04
3.	Đất chưa sử dụng.	7141,14	32,10	6120,57	27,51	3192,93	17,05

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất :

TT	Loại đất	Cả thời kỳ 2004-2010 (ha)	Giai đoạn 2004-2005 (ha)	Giai đoạn 2006-2010 (ha)
1.	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp.	2915,98	753,45	2162,53
1.1.	Đất sản xuất nông nghiệp.	644,63	107,41	537,22
1.1.1.	Đất trồng cây hàng năm.	470,19	84,84	385,35
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước.	409,82	49,32	360,50
1.1.2.	Đất trồng cây lâu năm.	174,44	22,57	151,87
1.2.	Đất lâm nghiệp.	1070,74	350,00	720,74
1.2.1.	Đất rừng sản xuất.	285,00	0,80	284,20
1.2.2.	Đất rừng phòng hộ.	580,45	177,98	402,47
1.2.3.	Đất rừng đặc dụng.	205,29	171,22	34,07

1.3.	Đất nuôi trồng thủy sản.	1200,55	295,98	904,57
1.4.	Đất nông nghiệp khác.	0,06	0,06	
2.	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp.	52,83		52,83
2.1.	Đất trồng lúa kém hiệu quả chuyển sang trồng cây hàng năm khác.	52,83		52,83
3.	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở.	4,58	4,58	
3.1.	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.	4,58	4,58	

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích.

TT	Loại đất	Cả thời kỳ 2004-2010 (ha)	Giai đoạn 2004-2005 (ha)	Giai đoạn 2006-2010 (ha)
1	Đất nông nghiệp.	2054,84	299,34	1755,50
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp.			
1.2	Đất lâm nghiệp.	2054,84	299,34	1755,50
2	Đất phi nông nghiệp.	1893,37	721,23	1172,14
2.1	Đất ở.	231,94	102,03	129,91
2.2	Đất chuyên dùng.	1651,83	609,60	1042,23
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa.	9,60	9,60	
	Cộng	3948,21	1020,57	2927,64

II. NỘI DUNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ ĐẦU (NĂM 2005).

2.1 Phân bố diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

TT	Loại đất	Năm hiện trạng (ha)	Các năm trong kỳ kế hoạch	
			Năm 2004 (ha)	Năm 2005 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên	22250,0	22250,0	22250,0
1.	Đất nông nghiệp.	7722,43	7551,57	7279,88
1.1.	Đất sản xuất nông nghiệp.	1247,10	1197,10	1139,69
1.1.1.	Đất trồng cây hàng năm.	594,55	554,55	509,71
	Trong đó: đất trồng lúa.	513,30	493,30	463,98
1.1.2.	Đất trồng cây lâu năm.	652,55	642,55	629,98
1.2.	Đất lâm nghiệp.	5153,57	5132,77	5114,47
1.2.1.	Đất rừng sản xuất.	1235,11	1234,31	1234,31
1.2.2.	Đất rừng phòng hộ.	3339,52	3369,52	3471,54
1.2.3.	Đất rừng đặc dụng.	578,94	528,94	408,62
1.3.	Đất nuôi trồng thủy sản.	1319,41	1219,41	1023,43
1.4.	Đất nông nghiệp khác.	2,35	2,29	2,29
2.	Đất phi nông nghiệp.	7386,43	7894,75	8849,55
2.1.	Đất ở.	1359,31	1471,16	1626,69
2.1.1.	Đất ở tại nông thôn.	154,65	157,85	157,85
2.1.2.	Đất ở tại đô thị.	1204,66	1313,31	1468,84
2.2.	Đất chuyên dùng.	3641,67	4015,54	4814,81
2.2.1.	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp.	27,87	27,87	34,33
2.2.2.	Đất quốc phòng, an ninh.	1213,28	1213,78	1341,00

2.2.3.	Đất SX, kinh doanh phi nông nghiệp.	1603,98	1793,48	2271,38
2.2.3.1.	Đất khu công nghiệp	137,04	197,04	370,04
2.2.3.2.	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	547,40	676,90	963,50
2.2.3.3.	Đất cho hoạt động khoáng sản	784,27	784,27	784,27
2.2.3.4.	Đất SX vật liệu xây dựng, gốm sứ	135,27	135,27	153,57
2.2.4.	Đất có mục đích công cộng	796,54	980,41	1168,10
2.2.4.1.	Đất giao thông	574,41	738,36	908,66
2.2.4.2.	Đất thủy lợi	50,51	50,51	50,51
2.2.4.3.	Đất cơ sở văn hoá	53,22	60,10	63,37
2.2.4.4.	Đất cơ sở y tế	16,64	16,97	16,97
2.2.4.5.	Đất giáo dục - đào tạo	47,05	52,64	55,83
2.2.4.6.	Đất cơ sở thể dục - thể thao	16,58	19,30	13,13
2.2.4.7.	Đất có di tích, danh thắng	23,93	28,33	28,33
2.2.4.8.	Đất bãi thải, xử lý chất thải	14,20	14,20	21,30
2.3.	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,34	0,34	0,34
2.4.	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	49,31	62,31	62,31
2.5.	Đất sông, suối và MNCD	2335,37	2335,37	2335,37
2.6.	Đất phi nông nghiệp khác	0,43	10,03	10,03
3.	Đất chưa sử dụng	7141,14	6803,68	6120,57

2.2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất :

TT	Loại đất	Diện tích chuyển mục đích sử dụng trong kỳ (ha)	Chia ra các năm	
			Năm 2004 (ha)	Năm 2005 (ha)
1.	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp.	753,45	300,86	452,59
1.1.	Đất sản xuất nông nghiệp.	107,41	50,00	57,41
1.1.1.	Đất trồng cây hàng năm.	84,84	40,00	44,84
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước.	49,32	20,00	29,32
1.1.2.	Đất trồng cây lâu năm.	22,57	10,00	12,57
1.2.	Đất lâm nghiệp.	350,00	150,80	199,20
1.2.1.	Đất rừng sản xuất.	0,80	0,80	
1.2.2.	Đất rừng phòng hộ.	177,98	100,0	77,98
1.2.3.	Đất rừng đặc dụng.	171,22	50,0	121,22
1.3.	Đất nuôi trồng thủy sản.	295,98	100,0	195,98
1.4.	Đất nông nghiệp khác.	0,06	0,06	
2.	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp.	52,83		52,83
2.1.	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác.	52,83		52,83
3.	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở.	4,58	4,58	
3.1.	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.	4,58	4,58	

2.3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng :

TT	Loại đất	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ (ha)	Chia ra các năm	
			Năm 2004 (ha)	Năm 2005 (ha)
1	Đất nông nghiệp .	299,34	130,00	169,34
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp.			
1.2	Đất lâm nghiệp.	299,34	130,00	169,34
2	Đất phi nông nghiệp .	721,23	207,46	513,77
2.1	Đất ở.	102,03	50,0	52,03
2.2	Đất chuyên dùng.	609,60	147,86	461,74
2.3	Đất nông nghiệp khác.	9,60	9,60	
	Cộng	1020,57	337,46	683,11

III. CÁC BIỆN PHÁP, GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ ĐẦU.

3.1. Đưa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng, bảo vệ môi trường sinh thái, phát huy tốt tiềm năng đất đai.

3.2. Khuyến khích khai hoang phục hoá, phủ xanh đất trống đồi núi trọc nhằm đẩy nhanh tiến độ đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng. Đẩy mạnh trồng rừng và khoanh nuôi tái sinh rừng để tăng độ che phủ, bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng hiện có.

3.3. Giải quyết tốt việc bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất, bảo đảm đủ quỹ đất theo quy hoạch cho đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng phát triển sản xuất kinh doanh, công nghiệp và dịch vụ, xây dựng các công trình văn hoá, giáo dục - đào tạo, y tế, thể dục - thể thao. Thực hiện việc đào tạo nghề nghiệp, chuyển đổi cơ cấu lao động đối với người có đất bị thu hồi.

3.4. Khuyến khích ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ có liên quan đến sử dụng đất nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất đai.

3.5. Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, xử lý nghiêm minh các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai.

3.6. Công khai quy hoạch sử dụng đất đai cho mọi đối tượng được biết. Căn cứ vào chỉ tiêu sử dụng đất của từng giai đoạn để xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm, làm cơ sở để tiến hành giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

Điều 2: Tổ chức thực hiện: Ủy ban Nhân dân thành phố Hạ Long phối hợp với các ngành liên quan của tỉnh có trách nhiệm:

- Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai của thành phố Hạ Long đã được duyệt.

- Lập kế hoạch sử dụng đất đai hàng năm của thành phố trình Ủy ban Nhân dân tỉnh phê duyệt nhằm phục vụ kịp thời các chương trình, mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng trên địa bàn. Xây dựng các biện pháp cụ thể để quản lý và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai được duyệt.

- Chỉ đạo các phòng ban, Ủy ban Nhân dân các phường, xã triển khai lập quy hoạch sử dụng đất đai cấp phường, xã đến năm 2010 để cụ thể hoá quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai của thành phố.

- Quản lý và sử dụng đất theo đúng Luật Đất đai và các quy định khác của Pháp luật:

+ Thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất đối với các Dự án theo đúng thẩm quyền và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai đã được phê duyệt.

+ Kiểm tra chặt chẽ việc quản lý và sử dụng đất, có biện pháp xử lý kịp thời những trường hợp vi phạm quản lý và sử dụng đất đai theo liệt định.

Điều 3: Các ông, bà: Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông - Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủy sản, Tài Chính; Giám đốc Chi cục kiểm lâm tỉnh; Thủ trưởng các ngành liên quan; Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hạ Long căn cứ quyết định thi hành./ *zu*

Nơi nhận:

- TT Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh (báo cáo).
 - Đ/c CT, P2 UBND tỉnh.
 - Như Điều 3 (thực hiện).
 - V0, V1.
 - QH2, GPMB, XD, GTVT, NLN2, TH1-2.
 - Lưu: QH2, VP/UB.
- 30H-QĐ64

T/M UBND TỈNH QUẢNG NINH

K/T CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quang Hưng